

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01 THÁNG 01 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.263.975.321.668	16.345.161.515.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.064.746.674.729	3.533.617.033.987
1. Tiền	111		2.811.290.341.236	2.506.279.063.350
2. Các khoản tương đương tiền	112		253.456.333.493	1.027.337.970.637
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.931.663.754.088	5.922.370.447.571
1. Chứng khoán kinh doanh	121		33.414.563	797.639.327
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(36.197)	(5.924.643)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.931.630.375.722	5.921.578.732.887
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.422.690.265.872	4.905.841.222.375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.278.519.968.079	3.158.877.153.148
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87.426.332.523	72.463.593.521
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.861.095.921.225	2.518.238.608.319
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(804.351.955.954)	(848.829.267.132)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			5.091.134.519
IV Hàng tồn kho	140	9	2.577.827.031.221	1.827.498.080.478
1. Hàng tồn kho	141		2.578.920.010.712	1.829.246.905.712
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.092.979.491)	(1.748.825.234)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		267.047.595.758	155.834.730.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.329.668.150	30.318.851.456
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	156.021.347.227	65.983.568.556
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	86.696.580.382	59.532.310.803
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.642.356.576.716	5.729.802.091.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.352.727.837	28.876.237.293
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	21.888.407.938	24.336.321.374
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	24.563.927.837	28.876.237.293
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(22.099.607.938)	(24.336.321.374)
II. Tài sản cố định	220		3.766.038.744.685	3.737.198.323.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.152.239.638.318	2.208.851.860.179
Nguyên giá	222		6.469.019.898.548	6.273.653.973.208
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.316.780.260.230)	(4.064.802.113.029)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.268.507.172	
Nguyên giá	225		2.424.911.135	
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(156.403.963)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.611.530.599.195	1.528.346.463.606
Nguyên giá	228		1.880.637.463.025	1.767.219.662.077
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269.106.863.830)	(238.873.198.471)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
III Bất động sản đầu tư	230	15	108.543.572.613	112.566.434.533
Nguyên giá	231		139.314.852.250	139.372.662.434
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.771.279.637)	(26.806.227.901)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		109.722.796.580	250.367.643.699
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	109.136.803.035	249.781.650.154
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		802.088.089.184	753.953.944.811
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	709.672.514.131	707.597.992.068
3. Đầu tư dài hạn khác	253	18	118.979.564.661	71.463.046.290
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.563.989.608)	(25.107.093.547)
VI Tài sản dài hạn khác	260		831.610.645.817	846.839.507.304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	828.766.197.902	837.732.576.309
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	19	2.844.447.915	9.106.930.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.906.331.898.384	22.074.963.606.651
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.720.458.747.314	11.509.108.571.735
I. Nợ ngắn hạn	310		15.448.334.066.147	11.228.091.311.624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	6.040.046.226.820	2.396.352.602.232
2. Người mua trả tiền trước	312		76.396.116.509	40.307.498.393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.080.680.344.109	734.545.326.327
4. Phải trả người lao động	314		191.848.381.196	101.081.963.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	45.937.255.051	134.865.125.023
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.035.368.256	1.623.783.506
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.999.780.683.810	3.316.051.837.211
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	4.632.431.013.891	4.001.002.454.973
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	45.928.356.949	27.302.545.880
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106.940.497.811	35.995.874.659
13. Quỹ bình ổn giá	323	25	(776.690.178.255)	438.962.299.436
II. Nợ dài hạn	330		272.124.681.167	281.017.260.111
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.695.096.351	13.683.370.297
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.121.231.624	29.730.436.676
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	105.459.315.734	93.667.086.745
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	121.572.767.706	140.206.299.008
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.276.269.752	3.730.067.385
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.185.873.151.070	10.565.855.034.916
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	11.185.873.151.070	10.565.855.034.916
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.991.445.975	(1.782.841.473)
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.214)	(167.017.350.614)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(14.578.430.812)	10.658.454.084
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		210.654.916.624	206.532.733.644
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.465.653.324	(10.231.885.928)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(408.217.396.618)	(898.817.340.742)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(914.572.351.784)	(786.624.745.793)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		506.354.955.166	(112.192.594.949)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	5.959.092.576
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
III LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	29	1.188.243.408.791	1.078.259.173.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.906.331.898.384	22.074.963.606.651

TPHCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022



Phùng Tô Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	20.039.226.584.447	9.092.077.644.611	57.848.371.505.790	50.033.857.003.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.924.773.424	1.208.933.306	12.331.415.165	5.569.496.714
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.035.301.811.023	9.090.868.711.305	57.836.040.090.625	50.028.287.506.558
4. Giá vốn hàng bán	11	33	19.028.455.838.964	8.469.989.220.596	54.649.805.261.189	48.070.683.274.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.006.845.972.058	620.879.490.709	3.186.234.829.436	1.957.604.232.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	104.283.825.229	95.272.313.401	415.067.513.539	451.700.305.452
7. Chi phí tài chính	22	36	48.973.873.675	44.284.238.174	199.243.101.810	210.772.353.351
Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.956.878.564	22.920.037.555	144.671.437.297	146.206.620.298
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		20.155.038.945	1.967.772.159	69.000.585.764	(7.775.961.338)
9. Chi phí bán hàng	25	37	561.098.669.605	410.537.412.110	1.832.733.079.161	1.606.741.748.359
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	206.636.548.966	151.772.002.137	733.948.034.169	721.381.472.971
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		314.575.743.986	111.525.923.848	904.378.713.600	(137.366.998.378)
12. Thu nhập khác	31		10.251.555.344	70.885.918.655	50.050.880.128	60.899.648.340
13. Chi phí khác	32		6.888.543.741	1.227.050.435	21.591.981.086	34.417.619.860
14. Lợi nhuận khác	40	38	3.363.011.603	69.658.868.220	28.458.899.042	26.482.028.480
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		317.938.755.589	181.184.792.068	932.837.612.642	(110.884.969.898)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		62.045.065.401	11.653.782.636	165.925.861.623	23.390.818.229
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	57		1.554.614.020	(20.273.378.634)	(8.613.361.293)	31.843.522.540
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		254.339.076.169	189.804.388.066	775.525.112.312	(166.119.310.667)
Trong đó:						
19. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		201.713.921.204	141.534.477.082	606.064.955.166	(112.192.594.949)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		52.625.154.964	48.269.910.984	169.460.157.146	(53.926.715.718)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		195	137	490	(108)

TPHCM, ngày 26 tháng 12 năm 2022

Phùng Tô Văn
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2021 ĐẾN 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này
			từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		932.837.612.642	(110.884.969.898)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		343.502.715.464	377.936.450.533
- Các khoản dự phòng	03		(27.293.051.673)	(41.202.158)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		1.301.594.586	(10.334.623.807)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(442.333.441.659)	(455.386.429.780)
- Chi phí lãi vay	06		144.671.437.297	146.206.620.298
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.215.807.572.497)	637.105.029.742
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(263.120.705.841)	584.600.874.930
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.591.499.266.670)	3.770.923.540.909
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(749.673.105.000)	615.935.869.820
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.730.597.654.324	(3.647.987.605.805)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.831.406.087	136.108.875.497
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		184.090.393	1.760.189.193
- Tiền lãi vay đã trả	14		(141.250.824.825)	(149.991.171.118)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(121.454.127.837)	(28.755.688.136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		155.094.806	435.688.829
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(167.578.703.125)	(36.933.479.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		726.191.512.312	1.246.097.094.215
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(198.115.394.512)	(81.978.035.355)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8.685.708.993	8.490.287.396
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.261.350.329.394)	(10.362.042.897.584)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.254.348.111.301	9.825.549.734.095
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		2.445.480.000	76.730.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		382.242.243.617	378.066.074.963
8. Tiền giảm do không hợp nhất PVOIL Ninh Bình	28		-	(9.091.196.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.811.744.179.995)	(164.276.033.088)

CHỈ TIÊU

	Mã số	thuyết minh	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.375.007.850.941	16.944.813.720.161
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.731.239.596.360)	(17.468.222.693.286)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(547.466.674)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		643.220.787.907	(523.408.973.125)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(442.331.879.776)	558.412.088.002
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	3.533.617.033.987	2.966.080.861.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(26.538.479.482)	9.124.084.422
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	3.064.746.674.729	3.533.617.033.987

TPHCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022



Phùng Tô Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 699 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 685 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trinh	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/05/2021 theo QĐ số 176/QĐ-DVN ngày 25/03/2021)
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trinh	Phó Tổng Giám đốc

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty gồm Công ty mẹ và 27 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96,09%	96,09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (i)	Tp. Hồ Chí Minh	95,09%	95,19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hóa và đường bộ, thủy.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung (ii)	Quảng Ngãi	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (iii)	Hà Nội	71,85%	71,85%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66,05%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt. Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56,86%	56,86%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng. Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình xây dựng dự án
Công ty cổ phần Cambodia	Campuchia	51,00%	51,00%	

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh chênh lệch vào khoản mục vốn để loại trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 29/03/2021 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN về việc thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP (PVOIL) tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư – CTCP (PETEC). Ngày 31/03/2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và PVOIL báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của PVOIL và PVGAS. Ngày 03/6/2021, PVGAS đã có công văn số 924/KVN-TC gửi Thủ tướng Chính phủ, đồng kính gửi Bộ Tài chính, Bộ Công thương và UB Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp, trong đó đề nghị Thủ tướng xem xét và chấp thuận cho phép chuyển

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

nhượng toàn bộ phần vốn của PVOIL tại Petec sang PVGAS theo hình thức thỏa thuận trực tiếp. Việc quyết toán cổ phần hóa và phần vốn của PVN góp thiếu sẽ được các bên tiếp tục xem xét trong quá trình chuyển nhượng. Ngày 9/8/2021, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước có công văn số 1345/UBQLV-NL gửi Tập đoàn đề nghị rà soát, xử lý theo thẩm quyền, trường hợp khó khăn vướng mắc liên quan đến quy định của pháp luật thì báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được hướng dẫn. Trên cơ sở chỉ đạo của Tập đoàn tại Công văn số 4869/DKVN-KTĐT ngày 26/8/2021, hiện nay PVOIL và PVGas đang chuẩn bị báo cáo các nội dung liên quan. Ngày 04/10/2021, Bộ Tài Chính cũng đã có công văn số 10809/BTC-TCĐN gửi UBQLV có ý kiến về việc nhận chuyển nhượng.

(ii) Căn cứ NQ số 07/NQ-DVN Tại ngày 01/07/2021 của HĐQT Tổng công ty Dầu Việt Nam về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế (PVOIL Thừa Thiên Huế) vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung (PVOIL Miền Trung). Căn cứ Hợp đồng sáp nhập số 25/PVOILMT.KHĐT-PVOILTTH/05-21 ký ngày 15/05/2021 giữa PVOIL Miền Trung và PVOIL Thừa Thiên Huế. Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung. Ngày 01/07/2021 PVOIL Miền Trung đã có công văn số 1117/XDMMT-TCHC về việc “Thông báo về việc sáp nhập PVOIL Thừa Thiên Huế vào PVOIL Miền Trung”, đơn vị sau sáp nhập là PVOIL Miền Trung đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký sửa đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 01/07/2021. Theo đó, kể từ ngày 01/07/2021 mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Thừa Thiên Huế được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Miền Trung.

(iii) Căn cứ NQ số 18/NQ-DVN Tại ngày 19/01/2021 của HĐQT Tổng công ty Dầu Việt Nam về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang (PVOIL Hà Giang) vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (PVOIL Hà Nội). Căn cứ Hợp đồng sáp nhập số 99/PVOILHN-PVOILHG/10-21/K ký ngày 25/10/2021 giữa PVOIL Hà Nội và PVOIL Hà Giang. Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội. Đơn vị sau sáp nhập là PVOIL Hà Nội đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2021. Theo đó, kể từ ngày 29/12/2021 mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Hà Giang được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Hà Nội.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,01%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

Tại Biên bản kỳ họp Hội đồng thành viên bất thường lần thứ 27/2 năm tài chính 2020 ngày 30/12/2020, Công ty LG-Vina đã quyết định tăng thêm vốn thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2019. Trong đó, Tổng công ty Dầu Việt Nam sẽ sở hữu vốn góp tăng thêm từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 là 285.000 USD theo tỷ lệ sở hữu vốn góp 15%. Theo đó, vốn góp của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại LG-Vina thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 855.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 570.000 USD). Tại ngày 01/04/2021, LG-Vina đã có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi lần thứ 13 về nội dung Vốn điều lệ này.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (*)	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,33%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang (**)	Kiên Giang	-	-	Kinh doanh xăng dầu, xi măng

(*) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 VND) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Bên cạnh đó, PVOIL đã có công văn kiến nghị Tập đoàn các nội dung sau: a) Báo cáo kiến nghị cấp thẩm quyền chấp thuận việc đưa dự án PVB ra khỏi danh sách 12 dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương và b) Chấp thuận phương án phá sản Công ty PVB để PVOIL thông qua/ thực hiện các thủ tục phá sản Công ty PVB theo quy định của pháp luật. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Chính phủ đã đồng ý việc đưa dự án PVB ra khỏi danh sách theo dõi, xử lý của Ban chỉ đạo theo Quyết định 1468, PVOIL sẽ thực hiện phương án xử lý tiếp theo đối với dự án theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Bên cạnh đó, tháng 11/2020, VKSNDTC đã ban hành cáo trạng vụ án “Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng” và “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” xảy ra tại PVB.

Phiên tòa hình sự sơ thẩm xét xử vụ án diễn ra từ ngày 08/03/2021 đến ngày 15/03/2021. PVB đã gửi đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại đến Tòa và được tiếp nhận ngày 22/01/2021. Ngày 16/04/2021, HĐQT PVOIL đã ban hành Nghị quyết số 43/NQ-DVN về việc “thông qua phương án xử lý tiếp theo đối với các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP” và báo cáo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại công văn số 168/DVN-KH ngày 04/06/2021. Theo đó, đồng ý chủ trương tiếp tục thuê tư vấn xác định GTDN của PVB tại thời điểm 31/12/2020 và thuê đơn vị tư vấn lập phương án thoái vốn của PVOIL tại PVB trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện; Trường hợp PVOIL thoái vốn không thành công sẽ xem xét đến việc triển khai thủ tục phá sản công ty theo quy định của pháp luật; Giao Người đại diện phần vốn của PVOIL tại PVB yêu cầu đơn vị tiếp tục theo dõi chặt chẽ tiến trình xét xử của Tòa án cấp cao và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của PVB trong vụ án này theo quy định của Pháp luật.

(**) Ngày 14/05/2021, Hội đồng quản trị Tổng công ty Dầu Việt Nam ban hành Nghị quyết số 61/NQ-DVN về việc “thông qua phương án thoái vốn gắn với thu hồi công nợ của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang”. Ngày 15/06/2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí – CN.TPHCM đã có công văn số 92/CKDK-TV gửi PVOIL về việc “Thông báo kết quả chào bán cạnh tranh theo lô chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang”. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, PVOIL đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2021 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh, được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm

5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm. Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”). Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ngoại tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu” và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Công Thương).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quỹ bình ôn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ôn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	27.883.342.956	25.772.599.412
Tiền gửi ngân hàng (i)	2.783.179.572.230	2.478.648.768.039
<i>Trong đó:</i>		
Số dư tài khoản quỹ bình ôn (ii)	-	524.881.731.236
Tiền đang chuyển	227.426.050	1.857.695.899
Các khoản tương đương tiền (i)	253.456.333.493	1.027.337.970.637
Cộng	<u>3.064.746.674.729</u>	<u>3.533.617.033.987</u>

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 91.600.321.078 đồng (trong đó 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương. Theo đó, chưa bao gồm kết chuyển trích và sử dụng quỹ bình ổn của sản lượng bán ra trong tháng 12/2021.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021			01/01/2021		
	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	33.414.563	33.378.366	(36.197)	797.639.327	1.130.359.200	(5.924.643)
Công ty CP Thép Pomina (i)	168.047	131.850	(36.197)	18.839.843	12.915.200	(5.924.643)
Công ty CP Phong Phú (i)	1.128.000	1.128.000		648.318.000	818.444.000	
Công ty CP Dệt Việt Thắng	32.118.516	32.118.516	-	130.481.484	299.000.000	-

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	7.931.630.375.722	7.931.630.375.722	5.921.578.732.887	5.921.578.732.887

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số 257.382.164.697 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	25.473.660.654	14.563.295.218
CHEVRON U.S.A INC SINGAPORE BRANCH	511.900.518.722	
SK Energy International Pte Ltd		614.481.798.440
Vitol Asia Pte Ltd	872.496.099.678	
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -TKV -XN Vật tư Hòn Gai	122.107.366.506	69.009.786.531
Công ty CP DK Thái Bình Dương	12.277.340.615	11.972.879.655
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.638.325.811	69.638.325.811
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	55.835.953.922	47.509.243.392
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	41.434.776.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.155.652.621	31.340.755.698
Công ty CP SX & TM Than Uông Bí		12.841.630.804
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	15.245.629.544	14.036.116.892
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	13.004.944.000	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	300.322.010.800	258.588.970.219
CN TCT Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn	31.472.425.045	
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	7.772.460.000	
Các khách hàng khác	1.779.058.935.885	1.521.700.929.565
Cộng	<u>4.278.519.968.079</u>	<u>3.158.877.153.148</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Định Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	2.169.153.465	4.616.066.901
Khách hàng khác	564.554.868	565.554.868
	<u>21.888.407.938</u>	<u>24.336.321.374</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	3.305.312.812.282	1.973.221.045.540
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	24.509.682.717	15.571.147.640
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	169.785.513.359	169.785.513.359
Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	7.687.919.694	29.993.409.429
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	54.774.371.679	1.652.137.894
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Phải thu khác ngắn hạn	290.923.860.039	319.913.593.002
	<u>3.861.095.921.225</u>	<u>2.518.238.608.319</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	15.458.071.200	21.254.847.910
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (iv)	460.347.905	497.673.425
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.260.918.637	4.323.977.958
Phải thu khác dài hạn	4.384.590.095	2.799.738.000
	<u>24.563.927.837</u>	<u>28.876.237.293</u>

(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 31/12/2021.

(iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cố định hàng tháng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tên	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	10.006.785.688	-	10.206.785.688	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	-	41.434.776.646	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Đỗ Văn Trực	2.066.082.640	-	2.066.082.640	-
Công ty cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Khách hàng nợ CN Công ty CPDK Mê Kông tại Kiên Giang	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390	-	4.412.890.390	-
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy	12.047.043.901	12.047.043.901	12.047.043.901	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.538.325.811	-	69.538.325.811	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	16.604.952.041	-	17.604.952.041	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	836.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)	785.155.000	785.155.000	785.155.000	785.155.000
Công ty CP Itasco Lâm Đồng	2.169.153.465	-	4.616.066.901	-
Khách hàng khác	141.543.561.446	18.602.089.828	148.331.983.333	24.513.091.740
Tổng cộng	849.321.833.728	44.966.693.108	901.191.945.697	38.830.651.119

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	122.371.537.818	-	151.953.156.293	-
Nguyên liệu, vật liệu	452.687.455.505		302.951.209.865	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	12.824.858.647		12.759.009.450	-
Thành phẩm tồn kho	156.837.458.918		189.211.923.671	
Hàng hóa	1.834.198.699.823	(1.092.979.491)	1.172.349.096.664	(734.206.893)
Hàng gửi đi bán	-	-	22.509.769	-
Cộng	2.578.920.010.712	(1.092.979.491)	1.829.246.905.712	(1.748.825.234)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	325.540.002.977	394.292.946.638
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	264.457.797.446	242.876.845.531
Chi phí trả trước đánh giá lại cổ phần hóa (ii)	-	36.653.911.311
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	32.407.853.980	21.916.397.157
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	16.523.060.345	13.657.634.132
Trả trước dài hạn khác	189.837.483.154	128.334.841.540
Cộng	828.766.197.902	837.732.576.309

(i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC”- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

(ii) Phản ánh chênh lệch đánh giá tăng chi phí trả trước dài hạn theo giá trị đánh giá lại được phê duyệt khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất VND	Số đã nộp VND	
Thuế	674.602.577.657	10.504.306.590.729	10.184.687.801.472	994.221.366.914
Thuế GTGT hàng bán nội địa	76.280.063.675	1.338.522.009.743	1.312.762.579.523	102.039.493.895
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	76.011.803.735	76.011.803.735	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(36.930.013.723)	38.186.635.962	71.381.766.450	(70.125.144.211)
Thuế xuất, nhập khẩu	872.181.039	1.070.490.678.599	1.071.362.859.638	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.855.169.070)	169.939.012.667	121.454.127.837	46.629.715.760
Thuế TNCN	3.193.123.940	17.321.564.203	15.957.670.181	4.557.017.962
Thuế tài nguyên	37.290.000	570.738.000	566.778.000	41.250.000
Thuế nhà đất	(39.830.225)	20.387.506.326	21.021.147.313	(673.471.212)
Thuế môn bài	-	939.872.051	940.872.051	(1.000.000)
Các loại thuế khác	633.044.932.021	7.771.936.769.443	7.493.228.196.745	911.753.504.719
Các khoản phải nộp khác	410.437.867	530.044.850	1.178.085.904	(237.603.187)
Các khoản phí, lệ phí	410.437.867	1.161.642.780	1.161.534.779	410.545.868
Các khoản khác	-	(631.597.930)	16.551.125	(648.149.055)
Tổng cộng	675.013.015.524	10.504.836.635.579	10.185.865.887.376	993.983.763.727

Trong đó: Thuế nộp NSNN ở nước ngoài

Số phải nộp đầu kỳ 21.657.209.630	Số phải nộp trong kỳ 1.447.595.310.348	Số đã nộp trong kỳ 1.466.136.723.113	Số phải nộp cuối kỳ 3.115.796.865
--------------------------------------	---	---	--------------------------------------

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2021	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng	102.461.016.579	76.937.613.867
Thuế nhập khẩu	0	872.181.039
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.896.984.196	19.880.728.094
Thuế thu nhập cá nhân	5.039.042.746	3.362.143.439
Thuế bảo vệ môi trường	911.093.254.639	633.044.932.021
Thuế, phí khác	1.190.045.948	447.727.867
Cộng	1.080.680.344.109	734.545.326.327

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2021	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng	421.522.684	657.550.192
Thuế nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	14.267.268.436	21.735.897.164
Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.125.144.211	36.930.013.723
Thuế thu nhập cá nhân	482.024.784	169.019.499
Thuế nhà đất	751.471.212	39.830.225
Các loại thuế khác	649.149.055	
Cộng	86.696.580.382	59.532.310.803

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P. tiện vận tải, t. bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.368.655.402.444	1.317.230.545.331	443.453.380.616	100.193.322.249	44.121.322.568	6.273.653.973.208
Tăng trong kỳ	141.053.974.305	90.295.950.549	28.446.627.143	10.124.732.302	481.403.688	270.402.687.987
Mua sắm mới	25.856.694.016	21.245.742.132	28.446.627.143	10.056.600.335	171.502.803	85.777.166.429
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	110.539.920.417	67.612.359.419	-	68.131.967	321.805.000	178.542.216.803
Cải tạo nâng cấp	4.657.359.872	929.648.998	-	-	-	5.587.008.870
Phân loại lại	-	508.200.000	-	-	-	508.200.000
Tặng khác	-	-	-	-	(11.904.115)	(11.904.115)
Giảm trong kỳ	35.920.219.224	19.928.151.104	10.078.385.491	5.174.944.194	3.935.062.633	75.036.762.646
Thanh lý, nhượng bán	13.302.187.669	5.049.020.527	4.769.892.309	2.304.460.248	42.293.019	25.467.853.772
Phân loại lại	508.200.000	-	-	-	583.763.118	1.091.963.118
Điều chỉnh và khác	22.109.831.555	14.879.130.577	5.308.493.182	2.870.483.946	3.309.006.496	48.476.945.756
Số dư cuối kỳ này	4.473.789.157.525	1.387.598.344.776	461.821.622.268	105.143.110.357	40.667.663.623	6.469.019.898.549
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.625.219.727.953	981.599.446.713	339.743.119.743	80.291.370.639	37.948.447.981	4.064.802.113.029
Tăng trong kỳ	199.016.010.951	77.569.643.808	25.937.236.404	5.627.906.771	1.586.699.363	309.737.497.297
Trích vào chi phí trong năm	199.016.010.951	76.610.225.761	25.937.236.404	5.643.643.806	1.586.699.363	308.793.816.285
Phân loại lại	-	508.200.000	-	-	-	508.200.000
Điều chỉnh và khác	-	382.669.076	-	(15.737.035)	-	366.932.041
Giảm trong kỳ	26.250.295.832	17.656.839.434	9.710.624.365	2.792.542.305	1.349.048.159	57.759.350.095
Thanh lý, nhượng bán	10.423.757.120	4.740.269.873	4.776.609.701	209.534.545	42.293.019	20.192.464.258
Phân loại lại	508.200.000	-	-	-	213.475.388	721.675.388
Điều chỉnh và khác	15.318.338.712	12.916.569.561	4.934.014.664	2.583.007.760	1.093.279.752	36.845.210.449
Số dư cuối kỳ này	2.797.985.443.072	1.041.512.251.087	355.969.731.782	83.126.735.105	38.186.099.185	4.316.780.260.231
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	1.743.435.674.491	335.631.098.618	103.710.260.873	19.901.951.610	6.172.874.587	2.208.851.860.179
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.675.803.714.453	346.086.093.689	105.851.890.486	22.016.375.252	2.481.564.438	2.152.239.638.318

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.678.489.149.268	87.356.777.058	1.373.735.751	1.767.219.662.077
Tăng trong kỳ	106.820.450.268	16.941.313.542	-	123.761.763.810
Mua trong năm	90.230.000.404	6.804.660.503	-	97.034.660.907
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	16.328.440.773	8.475.000.000	-	24.803.440.773
Tăng khác	262.009.091	1.661.653.039	-	1.923.662.130
Giảm trong kỳ	9.887.323.365	456.639.497	-	10.343.962.862
Thanh lý, nhượng bán	4.109.832.258	456.639.497	-	4.566.471.755
Giảm khác	5.777.491.107	-	-	5.777.491.107
Số dư cuối kỳ này	1.775.422.276.171	103.841.451.103	1.373.735.751	1.880.637.463.025
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu kỳ	177.745.960.099	60.132.253.934	994.984.438	238.873.198.471
Tăng trong kỳ	24.998.584.794	5.733.556.425	135.812.804	30.867.954.023
Khấu hao trong năm	24.998.584.794	5.685.556.425	59.706.224	30.743.847.443
Tăng khác	-	48.000.000	76.106.580	124.106.580
Giảm trong kỳ	559.142.874	75.145.789	-	634.288.664
Thanh lý, nhượng bán	352.339.176	-	-	352.339.176
Giảm khác	206.803.698	75.145.789	-	281.949.488
Số dư cuối kỳ này	202.185.402.018	65.790.664.570	1.130.797.242	269.106.863.830
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	1.500.743.189.169	27.224.523.124	378.751.313	1.528.346.463.606
Số dư cuối kỳ này	1.573.236.874.152	38.050.786.533	242.938.509	1.611.530.599.195

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	138.601.406.545	771.255.889	139.372.662.434
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	138.601.406.545	771.255.889	139.372.662.434
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	22.067.798.796	771.255.889	22.839.054.685
Tăng trong kỳ	991.793.304	-	991.793.304
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	23.059.592.100	771.255.889	23.830.847.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	116.533.607.749	-	116.533.607.749
Số dư cuối kỳ này	115.541.814.445	-	115.541.814.445

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	24.206.545.435	25.857.515.858
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	11.683.769.124
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	-	7.258.066.196
Bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ Nhập xuất kho Nghi Sơn	-	20.262.054.022
Kho xăng dầu Nghi Sơn	-	111.508.151.581
Công trình khác	23.082.317.155	17.047.922.052
	<u>109.136.803.035</u>	<u>249.781.650.154</u>

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC” - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang tìm kiếm cơ hội đầu tư để khai thác dự án.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (“PV Oil Phú Thọ” - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình và ngày 22 tháng 6 năm 2021, PV Oil Phú Thọ cùng Công ty TNHH Petro Bình Minh và Ủy ban nhân dân Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình thực hiện bàn giao đất trên thực địa.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	5.009.570.001.396	5.972.523.952.248
Tổng công nợ	3.935.123.177.072	4.501.101.095.779
Tài sản thuần	1.074.446.824.324	1.471.422.856.469
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	624.782.156.779	668.958.734.421
	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
	31/12/2021	31/12/2020
Doanh thu	5.812.978.537.486	10.443.245.189.720
(Lỗ) thuần	(68.610.074.854)	(101.630.485.987)
Phần lãi (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	21.309.793.679	(13.894.781.608)
	-	-
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	668.958.734.421	693.143.806.812
Phần lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	21.309.793.679	(13.894.781.608)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(6.075.606.000)	(14.377.832.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(3.210.433.835)	4.087.541.217
Điều chỉnh giảm hợp nhất khoản đầu tư liên kết Thương nghiệp Cà Mau và ảnh hưởng	(58.605.811.485)	
Phần (lỗ)/lãi phát sinh do thanh lý công ty liên kết trong kỳ/năm	2.405.480.000	0
	<u>624.782.156.779</u>	<u>668.958.734.421</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	1.440.221.739.638	1.909.533.238.827
Tổng công nợ	2.864.745.749.250	2.618.329.961.483
Tài sản thuần	<u>(1.424.524.009.612)</u>	<u>(708.796.722.655)</u>
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	84.890.357.351	38.639.257.647
	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Doanh thu	3.717.313.731.089	609.271.569.965
(Lỗ) thuần	<u>169.604.729.548</u>	<u>(121.718.779.140)</u>
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	47.690.792.085	6.118.820.270
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	38.639.257.647	32.245.772.734
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	47.690.792.085	6.118.820.270
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(1.971.202.500)	-
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	531.510.119	274.664.643
	<u>84.890.357.351</u>	<u>38.639.257.647</u>

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (ii)	47.556.518.371	47.556.518.371
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	5.678.738.529
	<u>118.979.564.661</u>	<u>71.463.046.290</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(26.563.989.608)	(25.107.093.547)
	<u>92.415.575.053</u>	<u>46.355.952.743</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Ngày 23/03/2021, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đã có công văn số 24/2021/BC-TNCM gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký chứng khoán TP HCM về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, tỷ lệ vốn góp của PVOIL tại Công ty Thương nghiệp Cà Mau giảm xuống còn 16,30% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tỷ lệ là 24,48%).

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tại ngày 01/01/2021	<u>223.644.147.290</u>
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 31/12/2021	223.644.147.290
Hao mòn	
Tại ngày 01/01/2021	<u>214.537.216.295</u>
Phân bổ trong năm	6.262.483.080
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 31/12/2021	<u>220.799.699.375</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	<u>9.106.930.995</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>2.844.447.915</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.365.350.973.092	2.365.350.973.092	944.265.324.925	944.265.324.925
Premier Oil Vietnam	263.368.204.760			-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	47.420.381.577	47.420.381.577	70.767.827.739	70.767.827.739
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	-	-	53.348.861.167	53.348.861.167
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	111.922.794.103	111.922.794.103	153.671.700.393	153.671.700.393
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	3.827.584.127	3.827.584.127	2.224.215.174	2.224.215.174
Gazprom EP International B.V	83.374.458.284	83.374.458.284		-
Santos Petroleum Ventures B.V	158.020.069.499	158.020.069.499		-
Bien Dong Poc Block 05-2	207.524.905.988	207.524.905.988		-
Bien Dong Poc Block 05-3	71.336.921.270	71.336.921.270		-
Chi nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn DKVN	1.806.200.083.832	1.806.200.083.832	786.001.646.472	786.001.646.472
Phải trả người bán khác	921.699.850.286	921.699.850.286	386.073.026.362	386.073.026.362
		-		
	<u>6.040.046.226.820</u>	<u>5.776.678.022.059</u>	<u>2.396.352.602.232</u>	<u>2.396.352.602.232</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí mua hàng trích trước	-	106.608.957.369
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2.546.020.843	-
Chi phí vận chuyển	1.916.419.330	-
Chi phí lãi vay	10.204.015.129	4.020.258.765
Các khoản chi phí phải trả khác	31.270.799.749	24.235.908.889
	45.937.255.051	134.865.125.023

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	3.816.547.115.093	3.084.096.897.922
Thu hộ, trả hộ tiền dầu nhập khẩu ủy thác	228.409.628	14.604.280.132
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	54.774.371.679	4.149.656.832
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	124.763.746.767
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	116.643.588.919	81.928.298.826
	3.999.780.683.810	3.316.051.837.211

- (i) Khoản phải trả tiền thu từ cổ phần hóa phải chuyển về Tập đoàn và Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
(ii) Khoản phải trả tiền thu từ bán cổ phần phải chuyển về Tập đoàn.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.973.723.091.648	3.973.723.091.648	22.333.827.760.162	21.701.111.836.145	4.606.439.015.665	4.606.439.015.665
Vay dài hạn đến hạn trả	27.279.363.325	27.279.363.325	28.921.748.104	30.209.113.203	25.991.998.226	25.991.998.226
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	466.113.686	466.113.686	-	-
	4.001.002.454.973	4.001.002.454.973	22.362.749.508.266	21.731.320.949.348	4.632.431.013.891	4.632.431.013.891

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	45.928.356.949	27.302.545.880
	45.928.356.949	27.302.545.880

- (i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC (“Thông tư 86”) hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	438.962.299.436	(198.578.419.135)
Trích quỹ trong kỳ/năm	119.681.213.700	1.136.409.785.318
Lãi phát sinh	155.094.806	435.688.829
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(1.335.488.786.197)	(497.043.946.838)
Lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu âm		(2.260.808.738)
Số dư cuối kỳ/năm	(776.690.178.255)	438.962.299.436
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	524.881.731.236
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(776.690.178.255)	(85.919.431.800)

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản vay dài hạn	120.946.450.070	120.946.450.070	68.871.838.883	59.130.861.307	130.687.427.646	130.687.427.646
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	27.279.363.325	27.279.363.325	28.921.748.104	30.209.113.203	25.991.998.226	25.991.998.226
Số phải trả sau 12 tháng	93.667.086.745	93.667.086.745	39.950.090.779	28.921.748.104	104.695.429.420	104.695.429.420
b. Nợ thuê tài chính dài hạn			1.230.000.000	466.113.686	763.886.314	763.886.314
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng		-	466.113.686	466.113.686	-	-
Số phải trả sau 12 tháng		-	763.886.314		763.886.314	763.886.314
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	93.667.086.745	93.667.086.745	40.713.977.093	28.921.748.104	105.459.315.734	105.459.315.734
Số phải trả trong vòng 12 tháng	27.279.363.325	27.279.363.325	29.387.861.790	30.675.226.889	25.991.998.226	25.991.998.226

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

27. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	121.572.767.706	140.206.299.008
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>121.572.767.706</u>	<u>140.206.299.008</u>
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(8.613.361.293)	(20.273.378.634)



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	10.342.295.000.000	(1.782.841.473)	(167.017.350.614)	10.658.454.084	206.532.733.644	-	-	(10.231.885.928)	(898.817.340.742)	5.959.092.576										
Tăng trong kỳ	-	13.774.287.448	3.035.904.400	-	6.784.556.163	-	-	29.697.539.252	599.036.548.641	(5.959.092.576)										
Phân loại lại giữa các nguồn vốn, kết chuyển nguồn	-	6.965.463.558	-	-	-	-	-	7.028.406.525	(7.028.406.525)	(5.959.092.576)										
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	606.064.955.166	-										
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	4.673.443.188	-	-	-	-	-										
Điều chỉnh có tức nhận được do ảnh hưởng của điều chỉnh cổ phần hóa năm 2017 mang sang	-	-	3.035.904.400	-	-	-	-	-	-	-										
Điều chỉnh và khác	-	6.808.823.890	-	-	2.111.112.975	-	-	22.669.132.727	-	-										
Giảm trong kỳ	-	-	-	25.236.884.896	2.662.373.183	-	-	-	108.436.604.517	-										
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	1.006.370.982	-	-	-	4.673.443.188	-										
Bù trừ với khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	2.765.183.252	-										
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(13.116.556.082)	1.656.002.201	-	-	-	(27.825.364.991)	-										
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	38.353.440.978	-	-	-	-	118.526.908.509	-										
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	3.412.865.937	-										
Tại ngày 31/12/2021	10.342.295.000.000	11.991.445.975	(163.981.446.214)	(14.578.430.812)	210.654.916.624	-	-	19.465.653.324	(408.217.396.618)	-										

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền 163.981.446.214 đồng là điều chỉnh hợp nhất các chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
- Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp Đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 VND. Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	<u>Vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Số cổ phần</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
Cổ đông khác	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
	<u>10.342.295.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.034.229.500</u>

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn điều lệ	1.077.176.460.683	1.083.485.480.080
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13.116.556.082)	1.005.591.753
Thặng dư vốn cổ phần	22.444.504.530	14.241.337.135
Quỹ đầu tư phát triển	127.302.536.377	125.239.989.629
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(25.563.536.716)	(147.168.705.971)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	1.455.480.743
	<u>1.188.243.408.791</u>	<u>1.078.259.173.369</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		259.659.637	189.405.525
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	8.461.739	19.676.424
- Đồng Euro (EUR)	EUR	538	295
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	298	279.905

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Từ 01/01/2021 đến</u> <u>31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến</u> <u>31/12/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	38.482.363.451.563	26.285.191.780.234
Quốc tế	19.353.676.639.061	23.743.095.726.324
	<u>57.836.040.090.625</u>	<u>50.028.287.506.558</u>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u>		<u>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	3.696.545.022.874	3.643.264.819.301	384.210.072.990	150.789.004.262
Quốc tế	69.493.721.811	93.933.504.484	1.947.411.922	8.861.740.451
	<u>3.766.038.744.685</u>	<u>3.737.198.323.785</u>	<u>386.157.484.912</u>	<u>159.650.744.713</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

32. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu gộp	57.848.371.505.790	50.033.857.003.272
- Doanh thu bán hàng	57.476.564.994.698	49.627.662.226.967
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	262.518.154.160	270.177.309.776
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	109.288.356.932	136.017.466.529
Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.331.415.165)	(5.569.496.714)
- Chiết khấu thương mại	(12.331.415.165)	(5.569.496.714)
	57.836.040.090.625	50.028.287.506.558

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	54.508.575.590.858	47.941.770.460.819
Giá vốn dịch vụ cung cấp	141.229.670.331	128.912.813.550
	54.649.805.261.189	48.070.683.274.369

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.271.934.633.572	4.263.767.013.615
Chi phí nhân công	981.710.787.323	870.076.302.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	343.502.715.464	377.936.450.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.803.154.364	656.233.030.827
Chi phí khác bằng tiền	669.845.697.230	460.905.512.865
	5.807.796.987.952	6.628.918.310.645

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	379.848.424.417	361.033.236.880
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.732.391.300	16.727.186.052
Cổ tức được chia	2.393.819.200	1.569.314.581
Lãi bán hàng trả chậm	1.573.750.919	5.320.075.889
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.405.480.000	59.123.642.760
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.113.647.703	7.926.849.290
	415.067.513.539	451.700.305.452

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	144.671.437.297	146.206.620.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.858.854.928	39.714.963.236
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.451.007.615	(1.980.124.682)
Chi phí tài chính khác	12.261.801.970	26.830.894.499
	199.243.101.810	210.772.353.351

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	653.330.775.946	551.069.086.842
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	74.368.114.174	57.991.377.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.405.453.379	429.810.286.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.203.827.619	259.159.991.290
Các khoản chi phí bán hàng khác	471.424.908.042	308.711.006.320
	1.832.733.079.161	1.606.741.748.359

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	320.363.622.843	287.122.534.695
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	23.882.578.022	46.694.972.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.551.517.501	45.684.391.598
Các khoản dự phòng	(35.775.292.932)	4.281.071.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.253.560.678	96.421.609.938
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	259.672.048.057	241.176.893.065
	733.948.034.169	721.381.472.971

38. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	13.385.043.393	41.436.196.897
Tiền bồi thường nhận được	561.885.835	3.752.797.007
Phí nhân sự các lô dầu	10.308.960.378	
Các khoản thu nhập khác	25.794.990.522	15.710.654.436
Thu nhập khác	50.050.880.128	60.899.648.340
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	
Các khoản tiền phạt	327.058.219	776.102.403
Phí lưu tàu		20.314.444.461
Các khoản chi phí khác	21.264.922.867	13.327.072.996
Chi phí khác	21.591.981.086	34.417.619.860
(Lỗ)/lợi nhuận khác	28.458.899.042	26.482.028.480

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các công ty liên kết

Mối quan hệ

Chủ sở hữu

Cùng Tập đoàn

Công ty liên kết

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	925.089.681.820	704.197.134.593
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	641.628.822	715.552.493
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	375.115.082	147.780.208
Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc hóa dầu Nghi Sơn - Tập đoàn DKVN	20.617.287.150	
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	545.235.869	381.117.893
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)		410.103.199
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Bắc (PVGas_N)	2.274.872.375	1.393.652.675
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)		17.989.442.544
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	1.670.781.935	1.221.811.293
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF)	156.234.564	140.023.083
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	8.790.000	7.140.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	-	
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	177.872.307.277	110.677.739.928
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	-	7.821.818
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	656.061.458	454.882.885
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (PTSC_CGGV)		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	8.106.880.094	3.424.975.812
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	3.097.509.820	3.298.900.188
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.154.763.602.469	5.319.280.381.697
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	386.851.296	356.547.347
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	11.656.990.067	9.981.883.061
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.307.902.909	610.255.454
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	49.039.443.205	276.972.463.033
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	309.187.159	225.840.198
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	3.898.761.797	3.813.825.571
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.773.595.364	2.453.845.733
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	90.926.138.050	112.353.447.671
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	535.433.979	565.929.049
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	170.764.158	223.781.818
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	29.620.559.088	20.714.240.905
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	57.850.717.742	64.611.241.832
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	2.056.363.636	328.909.091
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	3.067.133.185	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.434.451.427.886	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	423.334.376	
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	317.900.000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	320.200.000	
Cộng	4.984.988.692.632	6.656.960.671.072

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mua hàng từ các bên liên quan:	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	16.069.038.029.231	8.295.798.853.241
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	14.682.286.709.476	8.148.471.206.652
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)		4.453.834.170.250
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	432.972.029.564	393.152.211.949
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	14.848.806.349	130.863.380.478
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)		95.711.491.453
Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN)	6.228.747.513	52.957.945.355
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	15.668.023.867	13.625.382.494
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	6.189.884.094	7.348.373.466
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	2.040.000.000	2.040.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	568.472.727	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	44.823.141.637	
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền Trung trước đây PCB - NLSH Dung Quất)		1.662.990.000
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	650.409.248	1.083.889.038
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC (EIC-TSR)	47.800.000	
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.581.006.820	
Cộng	31.276.943.060.526	21.596.549.894.376

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	13.004.944.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	41.434.776.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	10.155.652.621	31.340.755.698
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	15.245.629.544	14.036.116.892
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	25.497.452.652	215.556.260
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	25.473.660.654	14.563.295.218
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	726.766.810	6.562.131.813
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	215.331.230	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	119.961.798	664.147.958
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.781.537.305	2.836.847.245
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	796.504.130	1.975.811.850
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	7.772.460.000	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.203.192.950	1.019.624.710
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.194.271.997	1.379.454.399
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	175.000.400	222.907.900
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	-	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	102.714.720	81.243.300
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	249.730.050	168.328.960
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	90.719.530	51.234.630
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	133.017.812	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	424.830.244	271.161.994
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	118.495.769	106.392.648
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	158.479.260	93.803.320
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	156.882.240	82.067.230
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	14.571.000	3.051.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	107.608.659	40.394.369
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	99.434.310	10.901.500
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	86.143.645	16.807.340
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	43.740.500	41.978.150
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	24.693.360	6.968.440
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	48.796.000	-
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	5.636.562.660	1.621.004.840
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	300.322.010.800	258.588.970.219
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	660.000
Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc hóa dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.762.133.610	-
	423.465.486.204	380.958.950.473

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phải thu khác	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.310.104.646.789	1.626.201.945.080
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.501.727.592	172.131.795.269
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	10.239.032.046	7.121.383
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	22.978.080.279	27.768.049.087
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	1.262.465.752	543.232.878
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	499.290.000	991.535.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	17.927.132.472	36.021.807.639
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình		1.875.742.970
	3.369.420.371.047	1.867.288.900.463
Phải trả nhà cung cấp	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.365.350.973.092	944.265.324.925
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	111.922.794.103	153.671.700.393
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	3.827.584.127	2.224.215.174
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.739.107.502	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	47.420.381.577	70.767.827.739
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland)	5.414.895.656	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	167.605.974	2.465.929.786
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	249.500.000	249.500.000
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	-	220.714.963
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	56.115.138	56.115.138
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.806.200.083.832	786.001.646.472
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	187.000.000	187.000.000
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	671.000.000
Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí (PVC_ME)	210.186.648	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	
Viện Dầu khí Việt Nam	171.578.000	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
	4.349.672.042.972	1.968.150.107.569

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.640.353.495.391	1.481.102.436.233
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	195.594.690.666	208.058.350.803
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	24.000.000	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	42.193.707.864
	<u>1.836.196.573.859</u>	<u>1.731.578.882.702</u>
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Vay dài hạn đến hạn trả	2.365.860.070	2.365.860.070
Vay dài hạn	11.829.300.352	14.195.160.422
	<u>14.195.160.422</u>	<u>16.561.020.492</u>
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.116.728.119	30.356.467.439
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.916.419.330	2.929.452.934
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.685.968.876	
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	273.225.293	
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)		63.217.022
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.431.885.502	2.103.834.577
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	26.870.304.027
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	10.110.254.916
	<u>10.424.227.120</u>	<u>72.433.530.915</u>

40. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2021</u> <u>đến ngày 31/12/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020</u> <u>đến ngày 31/12/2020</u>
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	7.519.426.390	4.798.443.818
Tiền lương của Ban Kiểm soát	3.143.627.510	2.257.556.542
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	7.327.874.100	5.804.549.640

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

41. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2021	
		đến 31/12/2021	
1	Lợi nhuận trước thuế	48.789.660.624	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.757.932.125	
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.031.728.499	

42. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

43. GIẢI TRÌNH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2021

Giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế của quý 4/2021 so với lợi nhuận sau thuế của quý 4/2020

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng (giảm)	
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020		
	VND	VND	VND	%
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	139.010.867.691	131.859.244.215	7.151.623.476	5,42%
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	254.339.076.169	189.804.388.066	64.534.688.102	34,00%

- Tại Công ty mẹ:

Tình hình kinh doanh quý IV/2021 của PVOIL nói riêng và các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu nói chung hết sức khó khăn, tuy nhiên với sự nỗ lực và cố gắng của Tập thể ban lãnh đạo và người lao động PVOIL, sản lượng tiêu thụ Quý IV/2021 vẫn tăng 35% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng thời, chủ yếu ảnh hưởng của biến động giá xăng dầu thế giới, cụ thể Giá dầu Brent bình quân Quý IV/2021 (79,73 USD/thùng) tăng 80% (tương ứng tăng 35,5 USD/thùng) so với cùng kỳ Quý IV/2020 (44,23 USD/thùng).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Trên Báo cáo tài chính của các công ty con và hợp nhất: ảnh hưởng chủ yếu từ các yếu tố trên làm lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 64,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc